

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20261007/KTGD/FUEKIVND-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 07, 2026

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi : Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/

/To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development ở Việt Nam JSC - Nam Kỳ Khởi Nghĩa Branch
--	--

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ *KIM GROWTH VND ETF*

- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: **FUEKIVND**

- Địa chỉ trụ sở chính/ Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Main office address *Unit 6.02, 6F, The Mett Building 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **06/10/2026**

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF/ *Creation Unit* = 100 000 ETF certificates

- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoá đơn 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	4,300	7.59%
2	BMP	100	1.20%
3	CTD	300	1.46%
4	CTG	800	1.99%
5	FPT	3,100	16.12%
6	GMD	1,600	10.46%
7	HDB	2,600	6.13%
8	KDH	500	0.63%
9	MBB	4,100	6.60%
10	MSB	1,400	1.63%
11	MWG	2,500	15.62%
12	NLG	1,500	2.73%
13	OCB	600	0.50%
14	PNJ	2,500	4.55%
15	REE	1,200	4.68%
16	TCB	3,400	9.28%
17	TPB	1,000	1.00%
18	VPB	3,500	6.76%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	12,770,623	1.07%
III. Tổng / Total (= I + II)			
		1,190,500,623	

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	1,177,730,000
--	---------------

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	1,190,500.623
---	---------------

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* : (VND) **12.770.623**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

Nhân tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	CTD	58,100	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	MWG	74,400	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	REE	46,400	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action (if any):

- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ The correction and cancellation of transaction errors (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other relevant information (if any)

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	06/10/2026	05/10/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	5,800,000	5,800,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	11,750	11,910	(160.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	69,049,036,164	69,193,276,314	(144,240,150)
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,190,500,623	1,192,987,522	(2,486,899)
của 1 CCQ/ per Share	11,905.00	11,929.87	(24.87)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,170.54	2,179.59	(9.05)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 05/10/2026

/ Item 5 is net asset value at 05/10/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 04/10/2026

/ Item 5 is net asset value at 04/10/2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT